

TCXO

小超薄型 / 高精度

TG -5035CE

- 频率范围 : 10 MHz to 40 MHz
- 电源电压 : 1.8 V Typ.
- 频率温度特征 :  $\pm 0.5 \times 10^{-6}$  Max.
- 外部尺寸 :  $3.2 \times 2.5 \times 0.9$  mm
- 应用 : 手机 (GPS)
- 特性 : 高精度, 低功耗消耗



产品号码 (请联系我们)  
X1G003831xxx00



实际尺寸

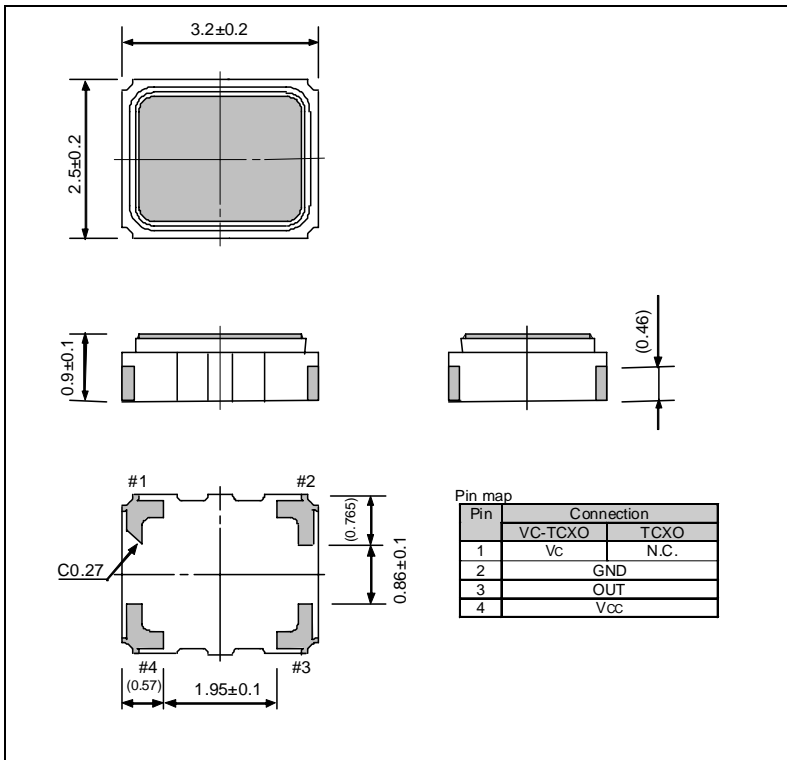
规格 (特征)

项目	符号	Specifications		条件
		VC-TCXO	TCXO	
输出频率范围	fo	10.000 MHz to 40.000 MHz 16.369 MHz, 24.5535 MHz, 26 MHz, 27.456 MHz		标准频率
电源电压	Vcc	1.8 V $\pm 0.1$ V		电源电压范围: 1.7 V to 3.3 V
储存温度	T_stg	-40 °C to +85 °C		裸存
工作温度	T_use	-30 °C to +85 °C		
频率初期公差	f_tol	$\pm 2.0 \times 10^{-6}$ Max.		在回流焊后, Vc=0.9 V, +25 °C
频率温度特征	fo-Tc	$\pm 0.5 \times 10^{-6}$ Max.		-30 °C to +85 °C
频率负载变动特征	fo-Load	$\pm 0.2 \times 10^{-6}$ Max.		10 k $\Omega$ // 10 pF $\pm 10$ %
频率电源电压特征	fo-Vcc	$\pm 0.2 \times 10^{-6}$ Max.		1.8 V $\pm 0.1$ V
频率老化	f_age	$\pm 1.0 \times 10^{-6}$ Max.		+25 °C, 第一年
功耗	Icc	2.0 mA Max.		Vcc=1.8 V, 10 k $\Omega$ // 10 pF
输入电阻	Rin	500 k $\Omega$ Min.	—	Vc- GND (DC)
频率控制范围	f_cont	$\pm 5.0 \times 10^{-6}$ to $\pm 12.0 \times 10^{-6}$		Vc=0.9 V $\pm 0.6$ V
频率变化极	—	正极		—
占空比	SYM	40 % to 60 %		GND 极 (DC 切割)
输出电压	Vpp	0.8 V Min.		峰-峰值
输出负载	Load_R	10 k $\Omega$		DC 切割电容 = 0.01 $\mu$ F
	Load_C	10 pF		

\*说明: 请联系我们以便获取上述内容未涉及的其他规格产品的的相关信息

外部尺寸规格

(单位: mm)



推荐焊盘尺寸

(单位: mm)

